

Bản án số: 822/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 31/7/2017

V/v: Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN THỦ ĐỨC – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Thắng

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Cao Văn Hùng

2/ Bà Phan Thị Mai Hương

Thư ký phiên tòa: Ông Hà Văn Đoàn – Cán bộ Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Võ Cao Hùng - Kiểm sát viên

Trong ngày 31 tháng 7 năm 2017, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 250/2017/TLST-HNGĐ ngày 21/3/2017 về việc: “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 302/2017/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 7 năm 2017, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà H1, sinh năm: 1983

Địa chỉ: Đường C, Khu phố N, phường C, quận Đ, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt).

Bị đơn: Ông H2, sinh năm: 1972

Địa chỉ: Đường C, Khu phố N, phường C, quận Đ, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 08/3/2017 và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa nguyên đơn bà H1 trình bày: Bà và ông H2 tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 2008, có tổ chức hỏi cưới và có đăng ký kết hôn ngày 17/10/2008 tại Ủy ban nhân dân phường T, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi kết hôn vợ chồng cư trú tại Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2012 chuyển về sinh sống tại quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh cho đến nay. Đời sống chung của vợ chồng sống hạnh phúc đến tháng 5 năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do hai bên bất đồng quan điểm về nhiều mặt trong cuộc sống và do ông H2 thiếu sự quan tâm chăm

lo cho gia đình vợ con làm cho mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trở nên trầm trọng. Nay bà xác định tình cảm với ông H2 thật sự đã không còn nên yêu cầu Tòa giải quyết cho ly hôn.

Về con chung: Bà H1 và ông H2 có một người con chung tên H3, sinh ngày 30/7/2008. Ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và tự nguyện không yêu cầu ông H2 cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Về nợ chung: Không có.

Bị đơn ông H2 trình bày: Ông đồng ý với ý kiến trình bày của bà H1 về quá trình tiến tới hôn nhân và nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn. Tuy nhiên, ông cho rằng mâu thuẫn giữa ông và bà H1 chỉ là những mâu thuẫn nhỏ, không phải là trầm trọng, ông xác định vẫn còn tình cảm yêu thương đối với bà H1 và yêu cầu được đoàn tụ gia đình.

Về con chung: Ông và bà H1 có một người con chung tên H3, sinh ngày 30/7/2008. Ly hôn, ông đồng ý giao con chung cho bà H1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và ông không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Về nợ chung: Không có.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về mặt tố tụng và nội dung vụ án: Việc thụ lý vụ án, tiến hành thu thập chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử và diễn biến tại phiên tòa đã được Tòa án nhân dân quận Thủ Đức và Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án thực hiện đúng quy trình thủ tục theo quy định của pháp luật; Về mặt nội dung: Căn cứ Điều 51, 56, 58, 65 và 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 264, 266 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 đề nghị Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ và mở phiên tòa xét xử vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Ông H2 cư trú tại địa chỉ Đường C, Khu phố N, phường C, quận Đ, Thành phố Hồ Chí Minh nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Về nội dung: Bà H1 và ông H2 tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 2008 có tổ chức hỏi cưới và đăng ký kết hôn, giấy chứng nhận kết hôn số 132, quyển số I/BT ngày 17/10/2008 do Ủy ban nhân dân phường T, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Như vậy, hôn nhân của hai ông bà thật sự dựa trên nguyên tắc tự do, tiến bộ phù hợp với quy định của pháp luật và đạo đức xã hội. Sau ngày cưới vợ chồng chung

sống hạnh phúc bình thường đến tháng 5 năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn gia đình, đến tháng 5/2016 mâu thuẫn trở lên trầm trọng, nay bà xác định tình cảm vợ chồng với ông H2 thật sự đã không còn nên yêu cầu Tòa giải quyết cho ly hôn để trả tự do cho nhau.

Hội đồng xét xử xét thấy: Mâu thuẫn giữa bà H1 và ông H2 là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm vợ chồng giữa hai ông bà đã không còn, mâu thuẫn kéo dài từ tháng 5 năm 2016 cho đến nay, bà H1 đã nhiều lần tạo điều kiện cho ông H2 khắc phục thiếu sót để đoàn tụ gia đình nhưng không mang lại kết quả. Ông H2 có nguyện vọng hòa giải đoàn tụ gia đình với bà H1 nhưng lại không đưa ra được biện pháp thiết thực nhằm khắc phục những mâu thuẫn với bà H1 nên yêu cầu của bà H1 là có căn cứ chấp nhận.

Về con chung: Căn cứ các giấy khai sinh số 268/2008, quyển số 01/BTQH ngày 04/11/2008 do Ủy ban nhân dân phường T, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Có cơ sở xác định trẻ H3, sinh ngày 30/7/2008 là con chung của bà H1 và ông H2. Hội đồng xét xử xét thấy từ khi mâu thuẫn vợ chồng xảy ra cho đến nay bà H1 vẫn đang trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Bà H1 có việc làm ổn định, có điều kiện đảm bảo cho việc nuôi dưỡng chăm sóc và sự phát triển toàn diện về mọi mặt của con chung, đồng thời xét nguyện vọng của con chung tại bản tự khai ngày 09/5/2017 thể hiện trẻ H3 có nguyện vọng được ở với mẹ. Nay bà H1 yêu cầu được tiếp tục nuôi con và tự nguyện không yêu cầu ông H2 cấp dưỡng nuôi con là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83, và 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về tài sản chung: Bà H1 và ông H2 không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này, nên không xét.

Về nợ chung: Bà H1, ông H2 khai không có.

Về án phí dân sự sơ thẩm: 300.000 đồng bà H1 phải chịu được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 1 Điều 207; Khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228; Khoản 4 Điều 147; Điều 271 và Khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 56, 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án năm 2016;

1/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn: Bà Lê Thị Diệu H.

1.1/ Về quan hệ hôn nhân: Bà H1 được ly hôn với ông H2.

1.2/ Về con chung: Giao người con chung tên H3, sinh ngày 30/7/2008 cho bà H1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, ghi nhận sự tự nguyện của bà Hiền không yêu cầu ông H2 cấp dưỡng nuôi con.

Không ai được quyền ngăn cản việc thăm nom, chăm sóc và giáo dục con

chung, vì quyền lợi mọi mặt của người con khi cần thiết có thể yêu cầu thay đổi người nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con chung.

1.3/ Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

1.4/ Về nợ chung: Không có.

2/ Về án phí dân sự sơ thẩm: 300.000 đồng, bà H1 phải chịu, được trừ vào tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 300.000 đồng bà H1 đã nộp theo biên lai thu số 0015032 ngày 21/3/2017 của Chi cục thi hành án dân sự quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.

3/ Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (Đã được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2014)”.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND Q.Thủ Đức;
- CC.THADS Q. Thủ Đức;
- Hai bên đ/sự;
- UBND P.Bến Thành, Q.1, TP. HCM;
- Lưu: Hồ sơ, Vp.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Trần Văn Thắng